

# **CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG**

Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2 năm 2018

## MỤC LỤC

	Trang
<b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT</b>	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ hợp nhất	1 – 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ hợp nhất	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ hợp nhất	6 – 7
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ hợp nhất	8 – 28

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.133.281.498.931</b>	<b>872.888.904.530</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	5.1	<b>336.303.570.184</b>	<b>303.802.953.401</b>
Tiền	111		336.303.570.184	303.802.953.401
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>332.776.975.693</b>	<b>210.866.407.751</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	246.242.851.955	150.809.762.048
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	71.721.494.975	43.208.913.513
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	17.943.134.462	16.826.826.922
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(3.194.610.703)	-
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		64.105.004	20.905.268
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	5.5	<b>454.582.319.480</b>	<b>350.986.186.079</b>
Hàng tồn kho	141		454.582.319.480	350.986.186.079
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>9.618.633.574</b>	<b>7.233.357.299</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.6.1	2.955.298.381	1.226.123.741
Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.440.976.989	6.007.233.558
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		222.358.204	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>540.397.107.599</b>	<b>609.911.487.273</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>8.665.773.560</b>	<b>8.999.156.000</b>
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
Phải thu dài hạn khác	216		8.665.773.560	8.999.156.000
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>404.896.779.851</b>	<b>418.970.166.363</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	291.992.004.664	305.424.802.467
Nguyên giá	222		567.301.107.897	566.803.530.927
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(275.309.103.233)	(261.378.728.460)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	5.8	112.904.775.187	113.545.363.896
Nguyên giá	228		115.124.293.983	115.124.293.983
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.219.518.796)	(1.578.930.087)
<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
Nguyên giá	231		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>25.309.332.601</b>	<b>24.557.060.691</b>
Chi phí sản xuất, KD dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.9	25.309.332.601	24.557.060.691
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	5.10	<b>92.801.613.123</b>	<b>149.262.038.762</b>
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		84.189.780.556	84.768.756.595
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		8.611.832.567	64.493.282.167
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>8.723.608.464</b>	<b>8.123.065.457</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.6.2	8.723.608.464	8.123.065.457
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
Lợi thế thương mại	269		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.673.678.606.530</b>	<b>1.482.800.391.803</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.228.934.101.944</b>	<b>1.080.834.740.981</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.184.921.346.480</b>	<b>1.029.826.572.017</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	119.183.910.605	169.522.446.138
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.12	43.570.670.658	51.202.178.558
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	1.138.430.569	3.873.091.753
Phải trả người lao động	314		14.155.275.568	26.029.966.357
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.14	6.110.887.683	2.069.290.903
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	242.959.106.530	246.985.721.315
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.16.1	752.817.226.827	521.707.685.916
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.985.838.040	8.436.191.077
Quỹ bình ổn giá	323		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>44.012.755.464</b>	<b>51.008.168.964</b>
Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
Phải trả dài hạn khác	337		-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.16.2	44.012.755.464	51.008.168.964
Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG

Số 190 đường Trần Phú, phường Vĩnh Thanh Vân, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
<b>NGUỒN VỐN</b>				
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		<b>444.744.504.586</b>	<b>401.965.650.822</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	5.17	<b>444.744.504.586</b>	<b>401.965.650.822</b>
Vốn góp của chủ sở hữu	411		364.738.330.000	364.738.330.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		364.738.330.000	364.738.330.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
Cổ phiếu quỹ	415		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(16.598.552.890)	(16.598.552.890)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		16.090.218.272	15.280.966.910
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		79.702.189.478	37.660.563.119
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		34.416.924.132	26.680.212.935
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		45.285.265.346	10.980.350.184
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		812.319.726	884.343.683
<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
Nguồn kinh phí	431		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.673.678.606.530</b>	<b>1.482.800.391.803</b>

**LÊ THỊ THUY**  
Người lập biểu

**ĐINH HOÀI THANH**  
Kế toán trưởng

**PHẠM VĂN HOÀNG**  
Tổng Giám đốc

Kiên Giang, ngày 30 tháng 07 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG

Số 190 đường Trần Phú, phường Vĩnh Thanh Vân, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ HỢP NHẤT**

Cho kỳ tài chính quý 2 năm 2018

		Đơn vị tính: VND				
Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm		
		Năm nay	Từ ngày 01/08/2017 đến ngày 31/12/2017	Năm nay	Từ ngày 01/08/2017 đến ngày 31/12/2017	
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>6.1</b>	<b>1.803.246.324.259</b>	<b>2.198.320.681.237</b>	<b>3.298.044.882.486</b>	<b>2.198.320.681.237</b>
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	1.980.700	-
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>10</b>		<b>1.803.246.324.259</b>	<b>2.198.320.681.237</b>	<b>3.298.042.901.786</b>	<b>2.198.320.681.237</b>
<b>Giá vốn hàng bán</b>	<b>11</b>	<b>6.2</b>	<b>1.732.037.953.611</b>	<b>2.126.852.495.372</b>	<b>3.175.821.431.028</b>	<b>2.126.852.495.372</b>
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>20</b>		<b>71.208.370.648</b>	<b>71.468.185.865</b>	<b>122.221.470.758</b>	<b>71.468.185.865</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	916.517.610	3.357.119.446	28.081.146.498	3.357.119.446
Chi phí tài chính	22	6.4	11.303.437.951	10.217.974.970	13.799.785.628	10.217.974.970
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		<i>9.648.294.613</i>	<i>9.649.900.931</i>	<i>10.315.794.483</i>	<i>9.649.900.931</i>
Lãi hoặc (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	24		2.656.378.761	3.230.721.548	2.656.378.761	3.230.721.548
Chi phí bán hàng	25	6.5	35.736.338.499	39.813.875.320	67.262.378.451	39.813.875.320
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	15.030.890.956	17.138.865.337	28.557.020.345	17.138.865.337
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>12.710.599.613</b>	<b>10.885.311.232</b>	<b>43.339.811.593</b>	<b>10.885.311.232</b>
Thu nhập khác	31		701.124.005	1.962.964.177	2.035.762.642	1.962.964.177
Chi phí khác	32		136.850.996	1.115.010.764	154.049.231	1.115.010.764
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>564.273.009</b>	<b>847.953.413</b>	<b>1.881.713.411</b>	<b>847.953.413</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>13.274.872.622</b>	<b>11.733.264.645</b>	<b>45.221.525.004</b>	<b>11.733.264.645</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	-	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>13.274.872.622</b>	<b>11.733.264.645</b>	<b>45.221.525.004</b>	<b>11.733.264.645</b>
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		13.314.791.811	11.779.261.833	45.285.395.032	11.779.261.833
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(39.919.189)	(45.997.188)	(63.870.028)	(45.997.188)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.7	1.175	301	1.175	301

**LÊ THỊ THUY**  
Người lập biểu

**ĐINH HOÀI THANH**  
Kế toán trưởng

**PHẠM VĂN HOÀNG**  
Tổng Giám đốc  
Kiên Giang, ngày 30 tháng 07 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG

Số 190 đường Trần Phú, phường Vĩnh Thanh Vân, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ HỢP NHẤT (theo phương pháp gián tiếp)**

Cho kỳ tài chính quý 2 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm	
		Năm nay	Từ ngày 01/08/2017 đến ngày 31/12/2017
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
<b>01</b>	<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>45.221.525.004</b>	<b>11.733.264.646</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>			
02	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	14.914.221.491	12.793.841.503
03	Các khoản dự phòng/ (hoàn nhập)	3.194.610.703	-
04	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	1.245.476.076	422.209.228
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(26.104.709.954)	(5.040.136.461)
06	Chi phí lãi vay	10.315.794.483	9.649.900.931
07	Các khoản điều chỉnh khác	-	-
<b>08</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>48.786.917.803</b>	<b>29.559.079.847</b>
09	Tăng, giảm các khoản phải thu	(124.165.016.663)	66.566.394.915
10	Tăng, giảm hàng tồn kho	(103.596.133.401)	13.896.583.266
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	(73.265.891.493)	(2.908.589.969)
12	Tăng, giảm chi phí trả trước	(2.329.717.647)	4.388.966.086
13	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	-	-
14	Tiền lãi vay đã trả	(10.315.794.483)	(9.969.603.170)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	-	-
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	-	-
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(4.955.119.418)	(366.346.364)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>(269.840.755.302)</b>	<b>101.166.484.611</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	(2.037.855.040)	(1.972.423.939)
22	Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	170.000.000	-
23	Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	-	-
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của ĐV khác	-	-
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	77.509.996.678	9.144.056.359
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	4.847.260.289	315.939.169
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>80.489.401.927</b>	<b>7.487.571.589</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG**

Số 190 đường Trần Phú, phường Vĩnh Thanh Vân, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ HỢP NHẤT (theo phương pháp gián tiếp)**

Cho kỳ tài chính quý 2 năm 2018

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Từ ngày 01/08/2017 đến ngày 31/12/2017
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	2.879.200.792
Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
Tiền thu từ đi vay	33	7.1	2.715.638.557.489	1.862.981.017.562
Tiền trả nợ gốc vay	34	7.2	(2.493.899.657.078)	(1.891.790.716.132)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(2.080.382.537)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>221.738.900.411</b>	<b>(28.010.880.315)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>		<b>32.387.547.036</b>	<b>80.643.175.885</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>		<b>303.802.953.401</b>	<b>220.343.663.195</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		113.069.747	(63.086.471)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	5.1	<b>336.303.570.184</b>	<b>300.923.752.609</b>

**LÊ THỊ THUY**  
Người lập biểu

**ĐINH HOÀI THANH**  
Kế toán trưởng

**PHẠM VĂN HOÀNG**  
Tổng Giám đốc

Kiên Giang, ngày 28 tháng 03 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

## 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

### 1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thương Mại Kiên Giang (gọi tắt là “Công ty”) được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Du Lịch - Thương Mại Kiên Giang theo quyết định số 1555/QĐ-UBND ngày 21 tháng 07 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1700523208 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp ngày 03 tháng 08 năm 2017.

### 1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn: kinh doanh thương mại, sản xuất và chế biến

### 1.3 Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tập đoàn như sau: Mua bán xăng dầu và các sản phẩm của chúng; Mua bán chất bôi trơn, làm sạch động cơ, nhớt; Xay xát thóc lúa, đánh bóng gạo; Mua bán nông, lâm sản nguyên liệu, lương thực, thực phẩm, cá và thủy sản. Chế biến và đóng hộp thủy sản; Môi giới thương mại; Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa; Kinh doanh bất động sản,...

### 1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tập đoàn không quá 12 tháng.

### 1.5 Cấu trúc của Tập đoàn

Tập đoàn bao gồm Công ty, một công ty con và bốn công ty liên kết

#### Công ty

Công ty có các chi nhánh trực thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
- Xí nghiệp kinh doanh xăng dầu Kiên Giang	Số 499C, đường Nguyễn Trung Trực, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
- Xí nghiệp chế biến gạo Xuất khẩu Giồng Riềng	Tổ 2, ấp Thạnh Tân, xã Thạnh Hưng, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang
- Xí nghiệp chế biến gạo Xuất khẩu Tân Hiệp	Tổ 8, ấp Tân Thạnh, xã Tân Hiệp A, huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang
- Xí nghiệp kinh doanh xăng dầu Phú Quốc	Tổ 2, Khu phố 1 đường Phan Đình Phùng, thị trấn Dương Đông, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang
- Nhà máy Thực phẩm đóng hộp KTC	Khu Cảng cá Tắc Cậu, ấp Minh Phong, xã Bình An, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang

#### Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ Kiên Giang	Lô D, số 3-4 đường Lạc Hồng, phường Vĩnh Lạc, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang	Cung cấp dịch vụ lưu trú ngắn hạn	98,03%	98,03%

**Công ty liên doanh, liên kết**

<b>Tên công ty</b>	<b>Địa chỉ</b>	<b>Ngành nghề kinh doanh</b>	<b>Tỷ lệ sở hữu</b>	<b>Tỷ lệ biểu quyết</b>
Công ty Cổ phần Chế Biến Thủy Sản Xuất Khẩu Ngô Quyền	Khu công nghiệp Cảng cá Tắc Cậy, Ấp Minh Phong, xã Bình An, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang	Sản xuất, xuất khẩu thủy sản	35,00%	35,00%
Công ty Cổ phần Thực Phẩm Đóng Hộp Kiên Giang	Khu công nghiệp Cảng cá Tắc Cậy, Ấp Minh Phong, xã Bình An, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang	Sản xuất, xuất khẩu thủy sản đóng hộp	38,08%	38,08%
Công ty Cổ phần Sách Và Thiết Bị Trường Học	Lô E6, số 30-31-32 đường 3/2, phường Vĩnh Lạc, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên	Kinh doanh sách và văn phòng phẩm	20,00%	20,00%
Công ty TNHH Xăng Dầu Kiên Giang	Số 30 đường Phạm Hồng Thái, phường Vĩnh Thanh Vân, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang	Kinh doanh xăng dầu	49,00%	49,00%

**1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất**

Các số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho không so sánh được với số liệu cùng kỳ năm trước do Công ty chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần kể từ ngày 01 tháng 08 năm 2017.

**1.7 Nhân viên**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, tổng số nhân viên của Công ty là 473 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 434 người).

**2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**2.1 Năm tài chính**

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Kỳ tài chính đầu tiên Tập đoàn hoạt động theo mô hình công ty cổ phần được bắt đầu từ ngày 01 tháng 08 năm 2017 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017.

**2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

### **3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Tập đoàn áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tập đoàn áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

#### **3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

### **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát công ty

Báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ tài chính và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán năm giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

#### ***Lợi ích cổ đông không kiểm soát***

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

#### ***Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại***

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng không quá 10 năm.

#### **4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tập đoàn và ngân hàng.

- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán:

+ Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): Tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn Thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào ngày kết thúc kỳ tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ.

- Đối với các khoản ngoại tệ vay ngân hàng: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ.

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng BIDV (Ngân hàng Tập đoàn thường xuyên có giao dịch).

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng BIDV và Vietcombank (Ngân hàng Tập đoàn thường xuyên có giao dịch).

#### **4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

#### **4.4 Các khoản đầu tư tài chính**

##### ***Các khoản cho vay***

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

### ***Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết***

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh khi mua khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trình bày gộp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Tập đoàn không được phân bổ dần khoản lợi thế thương mại này. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được cần trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

### ***Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

### ***Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư khác***

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tập đoàn so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập vào ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

## **4.5 Các khoản phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

#### **4.6 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc thấp hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường còn dở dang.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

#### **4.7 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tập đoàn gồm các chi phí sau:

##### ***Công cụ, dụng cụ***

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

##### ***Chi phí sửa chữa tài sản cố định***

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

#### **4.8 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Thời gian khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

	Thời gian (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	
Máy móc thiết bị	05 – 25
Phương tiện vận tải	03 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	06 – 08
	03

#### **4.9 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

#### **4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

#### **4.11 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.



- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

#### **4.12 Vốn chủ sở hữu**

##### ***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị thực tế của các cổ đông.

#### **4.13 Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tập đoàn cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

#### **4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

##### ***Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Tập đoàn đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

##### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

##### ***Doanh thu bán bất động sản***

Doanh thu bán bất động sản mà Tập đoàn là chủ đầu tư được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua.

- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Tập đoàn đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp khách hàng có quyền hoàn thiện nội thất của bất động sản và Tập đoàn thực hiện việc hoàn thiện nội thất của bất động sản theo đúng thiết kế, mẫu mã, yêu cầu của khách hàng theo một hợp đồng hoàn thiện nội thất bất động sản riêng thì doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành, bàn giao cho khách hàng.

#### **Tiền lãi**

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

#### **Cổ tức và lợi nhuận được chia**

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

#### **4.15 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

#### **4.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ chỉ bao gồm thuế thu nhập hiện hành. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các kỳ trước.

Các báo cáo thuế của Tập đoàn sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

#### 4.17 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

<u>Tên đối tượng</u>	<u>Quan hệ</u>
Công ty Cổ phần chế biến thủy sản xuất khẩu Ngô Quyền	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thực phẩm đóng hộp Kiên Giang	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Sách và Thiết Bị trường học	Công ty liên kết
Công ty TNHH Xăng Dầu Kiên Giang	Công ty liên kết
Thành viên Hội đồng Thành viên, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	Thành viên quản lý chủ chốt

#### 4.18 Khả năng hoạt động liên tục

Vào ngày 31 tháng 03 năm 2018, nợ ngắn hạn của Công ty vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền 51.440.972.956 VND do Công ty vay ngắn hạn để đầu tư vào tài sản dài hạn. Khả năng hoạt động liên tục của Tập đoàn phụ thuộc vào các hoạt động có lãi trong tương lai cũng như việc tái cấu trúc lại nguồn vốn của Tập đoàn. Vào ngày phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn tin rằng Tập đoàn hoạt động không có lãi trong tương lai. Do vậy,

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ.**

**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>30/06/2018</b> VND	<b>01/01/2018</b> VND
Tiền mặt tồn quỹ – VND	6.791.290.318	11.860.902.926
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		
+ VND	254.434.751.949	235.920.621.410
+ USD	75.070.776.734	56.014.677.882
+ EUR	6.751.183	6.751.183
	<b><u>336.303.570.184</u></b>	<b><u>303.802.953.401</u></b>

Chi tiết số dư các khoản tiền bằng ngoại tệ vào ngày 30 tháng 06 năm 2018:

	<b>Gốc ngoại tệ</b>	<b>Tương đương</b> VND
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		
+ USD	3.276.447	75.070.776.734
+ EUR	251,02	6.751.183
		<b><u>75.077.527.917</u></b>

**5.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	<b>30/06/2018</b> VND	<b>01/01/2018</b> VND
<b><i>Phải thu các khách hàng khác</i></b>		
Techvalue Limited	24.856.709.775	41.498.479.775
Bagon Lipunan Multi-Purpose Cooperative	-	33.620.505.000
Pajson Trading DMCC Gold Tower	51.276.987.628	-
Tổng Công Ty Lương Thực Miền Bắc	33.701.509.904	-
Các khách hàng khác	136.407.644.648	75.690.777.273
	<b><u>246.242.851.955</u></b>	<b><u>150.809.762.048</u></b>

**5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	<b>30/06/2018</b> VND	<b>01/01/2018</b> VND
<b><i>Trả trước cho người bán khác</i></b>		
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Ngọc Quang Phát	-	5.072.500.000
Công ty TNHH MTV Chế Biến Lương Thực Đại tài	6.754.500.000	5.582.500.000
Bà Phạm Thị Phới	6.950.000.000	5.000.000.000
Ban Đền Bù Giải Tỏa 67,5 ha Phú Quốc	6.588.295.590	6.588.295.590
Công ty TNHH Khánh Tâm	6.537.961.225	8.504.679.905
Công ty Cổ phần Thương Mại Và Dịch Vụ Cần Giờ	20.787.449.120	-
Công ty TNHH Hóa Dầu Bình Triệu	7.925.160.000	-
Các nhà cung cấp khác	16.178.129.040	12.460.938.018
	<b><u>71.721.494.975</u></b>	<b><u>43.208.913.513</u></b>

**5.4 Phải thu ngắn hạn khác**

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Phải thu các bên liên quan</b>				
Công ty Cổ phần Sách Thiết Bị Trường Học Kiên Giang - phải thu lãi cổ tức	246.200.000	-	-	-
<b>Phải thu các tổ chức, cá nhân khác</b>				
Phải thu về cổ phần hóa	2.111.816.235	-	2.111.816.235	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	15.585.118.227	-	14.715.010.687	-
	<b>17.943.134.462</b>	<b>-</b>	<b>16.826.826.922</b>	<b>-</b>

**5.5 Hàng tồn kho**

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	12.944.714.423	-	24.627.181.018	-
Nguyên vật liệu	16.878.692.147	-	13.516.891.780	-
Công cụ, dụng cụ	1.169.318.006	-	2.147.422.287	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	202.629.138.525	-	177.726.294.673	-
Thành phẩm	80.876.030.817	-	22.910.927.972	-
Hàng hóa	138.726.359.410	-	92.657.605.827	-
Hàng gửi đi bán	1.358.066.152	-	17.399.862.522	-
	<b>454.582.319.480</b>	<b>-</b>	<b>350.986.186.079</b>	<b>-</b>

**5.6 Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn**

**5.6.1 Chi phí trả trước ngắn hạn**

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Chi phí bảo hiểm	192.052.472	147.279.564
Chi phí thuê đất, cửa hàng	753.256.818	17.518.884
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	567.090.846	625.855.813
Chi phí khác chờ phân bổ	1.442.898.245	435.469.480
	<b>2.955.298.381</b>	<b>1.226.123.741</b>

**5.6.2 Chi phí trả trước dài hạn**

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Công cụ dụng cụ xuất dùng	4.435.396.345	4.055.483.153
Chi phí sửa chữa tài sản	647.996.426	1.461.051.074
Chi phí khác chờ phân bổ	3.640.215.693	2.606.531.230
	<b>8.723.608.464</b>	<b>8.123.065.457</b>

**5.7 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

	<b>Nhà cửa, vật kiến trúc VND</b>	<b>Máy móc, thiết bị VND</b>	<b>Phương tiện vận tải VND</b>	<b>Dụng cụ quản lý VND</b>	<b>Cộng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>					
Tại ngày 01/01/2018	317.716.590.478	192.627.359.224	55.208.539.225	1.251.042.000	566.803.530.927
Mua sắm trong kỳ	-	644.974.182	-	79.540.000	724.514.182
Đầu tư XD/CB hoàn thành	561.068.948	-	-	-	561.068.948
Thanh lý, nhượng bán	(551.579.384)	-	-	-	(551.579.384)
Giảm khác	(236.426.776)	-	-	-	(236.426.776)
Tại ngày 30/06/2018	<u>317.489.653.266</u>	<u>193.272.333.406</u>	<u>55.208.539.225</u>	<u>1.330.582.000</u>	<u>567.301.107.897</u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Tại ngày 01/01/2018	132.619.085.174	93.554.188.954	34.250.944.246	954.510.086	261.378.728.460
Khấu hao trong kỳ	6.441.124.406	5.806.374.009	2.226.037.166	71.054.679	14.544.590.260
Thanh lý, nhượng bán	(343.258.010)	-	-	-	(343.258.010)
Giảm khác	(270.957.477)	-	-	-	(270.957.477)
Tại ngày 30/06/2018	<u>138.445.994.093</u>	<u>99.360.562.963</u>	<u>36.476.981.412</u>	<u>1.025.564.765</u>	<u>275.309.103.233</u>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày 01/01/2018	<u>185.097.505.304</u>	<u>99.073.170.270</u>	<u>20.957.594.979</u>	<u>296.531.914</u>	<u>305.424.802.467</u>
Tại ngày 30/06/2018	<u>179.043.659.173</u>	<u>93.911.770.443</u>	<u>18.731.557.813</u>	<u>305.017.235</u>	<u>291.992.004.664</u>

TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG  
đường Trần Phú, phường Vĩnh Thanh Vân, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang  
**TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ HỢP NHẤT**  
tài chính quý 2 năm 2018

**Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử VND	Phản mềm VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Tại ngày 01/01/2018	115.064.293.983	60.000.000	115.124.293.983
Mua trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 30/06/2018	<u>115.064.293.983</u>	<u>60.000.000</u>	<u>115.124.293.983</u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Tại ngày 01/01/2018	1.518.930.087	60.000.000	1.578.930.087
Khấu hao trong kỳ	640.588.709	-	640.588.709
Tại ngày 30/06/2018	<u>2.159.518.796</u>	<u>60.000.000</u>	<u>2.219.518.796</u>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 01/01/2018	113.545.363.896	-	113.545.363.896
Tại ngày 30/06/2018	<u>112.904.775.187</u>	<u>-</u>	<u>112.904.775.187</u>

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	01/01/2018 VND	Phát sinh VND	Kết chuyển tăng VND	30/06/2018 VND
Giá trị mua đất bờ sông	660.000.000	-	-	660.000.000
Giá trị xây dựng dở dang kho ngoại quan, siêu thị miễn thuế tại Hà Tiên	18.081.685.573	-	-	18.081.685.573
Chi phí xây dựng dở dang khác	5.815.375.118	1.498.068.131	(745.796.221)	6.567.647.028
	<u>24.557.060.691</u>	<u>1.498.068.131</u>	<u>(745.796.221)</u>	<u>25.309.332.601</u>

**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Đầu tư vào các công ty liên kết	(*) 84.189.780.556	84.768.756.595
Đầu tư dài hạn khác	(**) 8.611.832.567	64.493.282.167
	<u>92.801.613.123</u>	<u>149.262.038.762</u>

**(\*) Đầu tư vào công ty liên kết**

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Đầu tư vào các công ty liên kết	66.217.954.000	66.217.954.000
Lợi nhuận lũy kế từ công ty liên kết	17.971.826.556	18.550.802.595
	<u>84.189.780.556</u>	<u>84.768.756.595</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG  
 Số 190 đường Trần Phú, phường Vĩnh Thanh Vân, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ HỢP NHẤT**  
 Cho kỳ tài chính quý 2 năm 2018

**(\*\*) Đầu tư dài hạn khác**

	30/06/2018			01/01/2018		
	Giá trị đầu tư VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị đầu tư VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
<b><i>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</i></b>						
Công ty Cổ phần Sài Gòn Phú Quốc	7.555.491.328	-	(*)	7.555.491.328	-	7.555.491.328
Công ty Cổ phần Du Lịch Kiên Giang	502.277.763	-	(*)	502.277.763	-	502.277.763
Tổng công ty xăng dầu Việt Nam	-	-	(*)	55.881.449.600	-	55.881.449.600
Công ty Cổ phần Xi Măng Hà Tiên 1	343.070.000	-	(*)	343.070.000	-	343.070.000
Công ty Cổ phần Thương Mại Sabeco Sông Hậu	202.033.476	-	(*)	202.033.476	-	202.033.476
Công ty Cổ phần Sữa Vinamilk	8.960.000	-	(*)	8.960.000	-	8.960.000
	<b>8.611.832.567</b>	<b>-</b>		<b>64.493.282.167</b>	<b>-</b>	<b>64.493.282.167</b>

(\*) Công ty không có thông tin về giá trị hợp lý tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 của các khoản đầu tư này.



**5.11 Phải trả người bán ngắn hạn**

	<b>30/06/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
	VND	VND
<b><i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i></b>		
Công ty Xăng Dầu Tây Nam Bộ	16.044.884.962	6.293.910.344
Công ty TNHH Thương Mại và Dịch Vụ Long Hưng	46.409.482.277	62.539.744.727
Chi nhánh Công ty Cổ phần Hoá Dầu Quân Đội	-	18.309.646.630
Công ty TNHH DELIFA	24.529.112.168	41.373.451.640
Các nhà cung cấp khác	32.200.431.198	41.005.692.797
	<b><u>119.183.910.605</u></b>	<b><u>169.522.446.138</u></b>

**5.12 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	<b>30/06/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
	VND	VND
<b><i>Trả trước của các khách hàng khác</i></b>		
Công ty Cổ phần Đầu tư Vinh Phát	11.668.477.800	11.668.477.800
Công ty Cổ phần Nông Lâm Sản Kiên Giang	19.315.252.483	19.315.252.483
Các khách hàng khác	12.586.940.375	20.218.448.275
	<b><u>43.570.670.658</u></b>	<b><u>51.202.178.558</u></b>

**5.14 Chi phí phải trả ngắn hạn**

	<b>30/06/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
	VND	VND
<b><i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i></b>		
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	2.423.453.889	-
Trích trước chi phí môi giới, xuất khẩu	2.389.855.993	1.462.181.988
Trích trước chi phí khác	1.297.577.801	607.108.915
	<b><u>6.110.887.683</u></b>	<b><u>2.069.290.903</u></b>

**5.15 Phải trả ngắn hạn khác**

	<b>30/06/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
	VND	VND
<b><i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i></b>		
Các khoản phải trả Nhà nước về Cổ phần hóa	213.101.443.441	213.006.243.441
Các khoản phải trả khác	29.857.663.089	33.979.477.874
	<b><u>242.959.106.530</u></b>	<b><u>246.985.721.315</u></b>

**5.16 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn**

**5.16.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b><i>Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i></b>				
Ngân hàng BIDV	376.734.875.912	376.734.875.912	268.455.382.065	268.455.382.065
Ngân hàng Vietcombank	248.323.497.481	248.323.497.481	212.917.604.851	212.917.604.851
Ngân hàng Vpbank	38.508.767.350	38.508.767.350	-	-
Ngân hàng HDbank	48.888.198.584	48.888.198.584	-	-
Ngân hàng NVB	13.366.800.000	13.366.800.000	13.491.900.000	13.491.900.000
Vay tổ chức, cá nhân khác	11.700.000.000	11.700.000.000	7000000000	7.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	15.295.087.500	15.295.087.500	19842799000	19.842.799.000
	<b>752.817.226.827</b>	<b>752.817.226.827</b>	<b>521.707.685.916</b>	<b>521.707.685.916</b>

Đây là các khoản vay có thời hạn không quá 12 tháng với lãi suất linh động qua từng thời kỳ. Các khoản vay ngắn hạn và dài hạn tại các ngân hàng được bảo đảm bằng giá trị tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình của Tập đoàn (xem thuyết minh 5.7 và 5.8).

**5.16.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b><i>Vay dài hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i></b>				
Ngân hàng Vietcombank	20.294.000.000	20.294.000.000	23.551.000.000	23.551.000.000
Ngân hàng Agribank	23.543.755.464	23.543.755.464	26.829.755.464	26.829.755.464
Ngân hàng HDbank	0	0	452.413.500	452.413.500
Vay và nợ dài hạn khác	175.000.000	175.000.000	175.000.000	175.000.000
	<b>44.012.755.464</b>	<b>44.012.755.464</b>	<b>51.008.168.964</b>	<b>51.008.168.964</b>

Đây là các khoản vay có thời hạn trên 12 tháng với lãi suất linh động qua từng thời kỳ. Các khoản vay ngắn hạn và dài hạn tại các ngân hàng được bảo đảm bằng giá trị tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình của Tập đoàn .

## 5.17 Vốn chủ sở hữu

### 5.17.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/08/2017	364.738.330.000	(16.940.427.400)	15.499.845.964	29.305.046.996	1.905.333.005	394.508.128.565
Lãi từ ngày 01/08/2017 đến ngày 31/12/2017	-	-	-	11.779.261.833	(45.997.188)	11.733.264.645
Nộp lợi nhuận vào ngân sách Nhà nước	-	-	-	(2.080.382.537)	-	(2.080.382.537)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(798.818.255)	-	(798.818.255)
Tăng do thoái vốn công ty con	-	341.874.510	-	-	930.340.871	1.272.215.381
Giảm do thoái vốn công ty con	-	-	(218.879.054)	(79.779.912)	(1.905.333.005)	(2.203.991.971)
Giảm khác	-	-	-	(464.765.006)	-	(464.765.006)
Tại ngày 31/12/2017	<b>364.738.330.000</b>	<b>(16.598.552.890)</b>	<b>15.280.966.910</b>	<b>37.660.563.119</b>	<b>884.343.683</b>	<b>401.965.650.822</b>
Tại ngày 01/01/2018	364.738.330.000	(16.598.552.890)	15.280.966.910	37.660.563.119	884.343.683	401.965.650.822
Lãi 6 tháng đầu năm 2018	-	-	-	45.285.395.032	(63.870.028)	45.221.525.004
Trích lập quỹ	-	-	809.251.362	(809.251.362)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(1.504.766.381)	-	(1.504.766.381)
Giảm khác	-	-	-	(929.750.930)	(8.153.929)	(937.904.859)
Tại ngày 30/06/2018	<b>364.738.330.000</b>	<b>(16.598.552.890)</b>	<b>16.090.218.272</b>	<b>79.702.189.478</b>	<b>812.319.726</b>	<b>444.744.504.586</b>

### 5.17.2 Chi tiết vốn góp của các cổ đông

	30/06/2018		01/01/2018	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ (%)
Vốn góp Nhà Nước	178.865.780.000	49,04%	178.865.780.000	49,04%
Các tổ chức, cá nhân khác	185.872.550.000	50,96%	185.872.550.000	50,96%
	<b>364.738.330.000</b>	<b>100%</b>	<b>364.738.330.000</b>	<b>100%</b>

### 5.17.3 Cổ phiếu

	30/06/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	36.473.833	36.473.833
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	36.473.833	36.473.833
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	<b>36.473.833</b>	<b>36.473.833</b>
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	36.473.833	36.473.833
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	<b>36.473.833</b>	<b>36.473.833</b>

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND.

### 5.18 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

#### Ngoại tệ các loại

	30/06/2018	01/01/2018
- Đô la Mỹ (USD)	3.276.447,44	2.472.884,00
- Euro (EUR)	251,02	251,00

## 6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

### 6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 2 năm 2018	Từ ngày 01/08/2017 đến ngày 31/12/2017
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.801.684.291.636	2.197.901.007.159
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.562.032.623	419.674.078
	<b>1.803.246.324.259</b>	<b>2.198.320.681.237</b>

### 6.2 Giá vốn hàng bán

	Quý 2 năm 2018	Từ ngày 01/08/2017 đến ngày 31/12/2017
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	1.732.037.953.611	2.126.852.495.372
Giá vốn cung cấp dịch vụ	-	-
	<b>1.732.037.953.611</b>	<b>2.126.852.495.372</b>

### 6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 2 năm 2018	Từ ngày 01/08/2017 đến ngày 31/12/2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi ký quỹ	120.061.611	315.939.169
Lãi chênh lệch tỷ giá		1.066.402.783
Lãi thoái vốn đầu tư	-	1.493.475.744
Doanh thu hoạt động tài chính khác	796.455.999	481.301.750
	<b>916.517.610</b>	<b>3.357.119.446</b>

### 6.4 Chi phí tài chính

	Quý 2 năm 2018	Từ ngày 01/08/2017 đến ngày 31/12/2017
	VND	VND
Chi phí lãi vay	10.315.794.483	9.649.900.931
Chi phí hoạt động tài chính khác	987.643.468	568.074.039
	<b>11.303.437.951</b>	<b>10.217.974.970</b>

### 6.5 Chi phí bán hàng

	Quý 2 năm 2018	Từ ngày 01/08/2017 đến ngày 31/12/2017
	VND	VND
Chi phí nhân viên bán hàng	5.370.293.499	8.309.809.507
Chi phí vận chuyển bốc xếp	6.776.706.461	4.510.679.252
Chi phí bán hàng khác	23.589.338.539	26.993.386.561
	<b>35.736.338.499</b>	<b>39.813.875.320</b>

### 6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 2 năm 2018	Từ ngày 01/08/2017 đến ngày 31/12/2017
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	7.717.025.470	8.168.789.874
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.293.497.501	2.878.280.644
Chi phí quản lý khác	5.020.367.985	6.091.794.819
	<b>15.030.890.956</b>	<b>17.138.865.337</b>

**6.7 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Quý 2 năm 2018	Từ ngày 01/08/2017 đến ngày 31/12/2017
	VND	
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	45.285.395.032	11.779.261.833
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông như sau:		
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(2.434.517.311)	(798.818.255)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	42.850.877.721	10.980.443.578
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ)	36.473.833	36.473.833
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>	<b>1.175</b>	<b>301</b>

**7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**7.1 Tiền thu từ đi vay**

	Quý 2 năm 2018	Từ ngày 01/08/2017 đến ngày 31/12/2017
	VND	
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	2.715.638.557.489	1.862.981.017.562

**7.2 Tiền trả nợ gốc vay**

	Quý 2 năm 2018	Từ ngày 01/08/2017 đến ngày 31/12/2017
	VND	
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	2.493.899.657.078	1.891.790.716.132

**8. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018 yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**LÊ THỊ THUY**  
 Người lập biểu

**ĐINH HOÀI THANH**  
 Kế toán trưởng

**PHẠM VĂN HOÀNG**  
 Tổng Giám đốc  
 Kiên Giang, ngày 30 tháng 07 năm 2018